



xuè yǒu bìng

血友病

noun · hemophilia

Example Sentences

tā huàn yǒu xuè yǒu bìng

他患有血友病。

He has hemophilia.

xuè yǒu bìng huàn zhě xū yào dìng qī zhù shè níng xuè yīn zǐ

血友病患者需要定期注射凝血因子。

Hemophilia patients need regular injections of clotting factor.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
友	友	友	友	友	友	友				
病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									